

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 024.39421030
GCNĐKKD số 0100111948
Cấp thay đổi lần 13 ngày 08/01/2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

Kinh tế thế giới trong năm 2024 mặc dù có cải thiện so năm trước tuy nhiên vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, xung đột địa chính trị có xu hướng gia tăng, lạm phát mặc dù có cải thiện nhưng vẫn ở mức cao hơn mục tiêu của nhiều ngân hàng trung ương. Nhiều nền kinh tế lớn, trong đó có các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, đã tăng trưởng chậm lại, một số có khả năng rơi vào suy thoái, ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh khó khăn, thách thức của kinh tế - xã hội toàn cầu, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả tích cực. GDP năm 2024 tăng trưởng 7,09%, vượt kế hoạch đề ra, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp..

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, đi đầu trong việc thực thi các chính sách, định hướng của Đảng và Nhà nước và diễn biến thị trường, nỗ lực đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, triển khai chuyển đổi số toàn diện trong các mặt hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, phát triển giải pháp ngân hàng tài chính hiện đại, chất lượng dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng. Theo đó, VietinBank đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kế hoạch với những kết quả ấn tượng trong năm 2024, tạo tiền đề vững chắc cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo:

1. Quy mô tăng trưởng bền vững, chất lượng tài sản được cải thiện

- Tổng tài sản hợp nhất đạt 2,39 triệu tỷ đồng, tăng 17,4% so với năm 2023.
- Dư nợ tín dụng hợp nhất đạt 1,73 triệu tỷ đồng, tăng 16,8% so với năm 2023; tốc độ tăng trưởng tín dụng duy trì ổn định, bền vững, thường xuyên ở mức cao hơn toàn ngành, đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.
- Huy động vốn được cân đối phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn thanh khoản. Nguồn vốn huy động hợp nhất đạt gần 1,76 triệu tỷ đồng, tăng 15,2% so với năm 2023. Trong đó, tỷ lệ CASA đạt 24,8%, cải thiện tích cực so cuối năm 2023, hỗ trợ cải thiện chi phí vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh của VietinBank.



- Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 31 được kiểm soát ở mức 1,1%, tuân thủ hạn mức kế hoạch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) giao. Tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu tiếp tục duy trì ở mức cao.
- Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn được đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và NHNN.

2. **Hiệu quả kinh doanh tăng trưởng tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch**

- Tổng thu nhập hoạt động đạt 81,9 nghìn tỷ đồng, tăng 16,1% so với năm 2023.
- Thu nhập ngoài lãi đạt 19,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm 2023, cơ cấu thu ngoài lãi trong tổng thu nhập của ngân hàng đạt mức 23,8%, trong đó: Thu XLRR tăng 81,6% so với năm 2023, cao hơn nhiều so với kết quả thu XLRR của các năm trước đây. Thu thuần dịch vụ và Thu nhập từ Kinh doanh ngoại tệ tiếp tục duy trì ở mức cao, đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động của ngân hàng.
- Tối ưu hiệu quả sử dụng, quản trị chi phí, ưu tiên phân bổ chi phí vào các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, chương trình chuyển đổi số và các dự án trọng điểm của VietinBank. Tỷ lệ CIR ở mức 27,5%.
- Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức, với nỗ lực, quyết tâm của toàn hệ thống VietinBank, lợi nhuận trước trích DPRR năm 2024 đạt 59,4 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 18,5% so với năm 2023 và là mức cao nhất toàn hệ thống. Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% so với năm 2023 - hoàn thành 115,4% mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ giao, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 31,8 nghìn tỷ đồng, tăng 27,1% so với năm 2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2024 so với 31/12/2023		Kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2024	So kế hoạch năm 2024
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	2.032.614	2.385.388	352.774	17,4%	Tăng trưởng từ 8-10%	Đạt
Nguồn vốn huy động	1.526.275	1.757.995	231.720	15,2%	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.478.228	1.725.877	247.649	16,8%	Tăng trưởng theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được NHNN phê	Đạt

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2024 so với 31/12/2023		Kế hoạch ĐHCĐ năm 2024	So kế hoạch năm 2024
			+/-	+/- %		
					duyet và định hướng chính sách điều hành tín dụng của NHNN trong từng thời kỳ.	
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng theo Thông tư 31	1,0%	1,1%			<1,8%	Đạt
LNTT riêng lẻ	24.194	30.361	6.167	25,5%	26.300	115%
LNTT hợp nhất	24.990	31.764	6.774	27,1%		

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2024)

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên

Thực hiện tốt công tác lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện các dự án, từ khâu chuẩn bị đầu tư, thi công và quyết toán công trình. Thường xuyên giám sát và kịp thời điều chỉnh khi có vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo mục tiêu về chất lượng công trình cũng như tiến độ đã đề ra. Công tác đảm bảo chất lượng luôn đặt lên hàng đầu, thực hiện theo đúng quy định về quản lý chất lượng công trình, thi công đúng hồ sơ thiết kế và có sự giám sát chặt chẽ về mặt kỹ thuật, chất lượng thi công theo từng giai đoạn, hạng mục công trình. Các công trình trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng đều có các cơ quan chuyên môn về xây dựng vào kiểm tra công tác nghiệm thu đúng theo quy định của Pháp luật. Khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện đảm bảo theo đúng hợp đồng đã ký kết, được Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án tại công trường kiểm tra và nghiệm thu theo quy định. Kịp thời giải ngân giá trị khối lượng công việc hoàn thành cho nhà thầu, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ dự án.

Chi tiết tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên được trình bày ở Phụ lục 1.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 gồm:

- Trái phiếu chính phủ đến 31/12/2024 có số dư là 81,0 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6 nghìn tỷ đồng so với cuối năm 2023.
- Trái phiếu tổ chức tín dụng đến 31/12/2024 có số dư là 131,6 nghìn tỷ đồng, tăng 30,3 nghìn tỷ đồng so với cuối năm 2023.

- Trái phiếu tổ chức kinh tế đến 31/12/2024 có số dư là 3,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,0 nghìn tỷ đồng so với cuối năm 2023.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON

Đến 31/12/2024, tổng số dư đầu tư góp vốn, mua cổ phần gồm các công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn khác của VietinBank ở mức 6.212 tỷ đồng. Các công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc ngành tài chính như chứng khoán, quản lý quỹ, vàng bạc đá quý, bảo hiểm, chuyển tiền, thuê tài chính, trung gian tài chính, đem lại sự đa dạng trong danh mục đầu tư đồng thời cung cấp các dịch vụ trọn gói phục vụ nhu cầu của khách hàng thông qua hệ sinh thái của VietinBank.

Năm 2024, các công ty con, ngân hàng con của VietinBank đã nỗ lực cải thiện thị phần, tập trung nâng cao hiệu quả mảng nghiệp vụ kinh doanh lõi và các mảng hoạt động có tiềm năng của công ty, cải thiện cơ cấu thu nhập, cân đối cơ cấu hoạt động với hiệu quả và rủi ro mang lại; Đẩy mạnh hoạt động bán chéo sản phẩm, nâng cao hiệu quả phối hợp và tạo động lực thúc đẩy kinh doanh giữa ngân hàng mẹ và các công ty con, tăng giá trị và chất lượng sản phẩm dịch vụ của hệ sinh thái tài chính; VietinBank chú trọng cải thiện năng suất lao động, quản trị chi phí hiệu quả gắn với kết quả hoạt động kinh doanh. Nhờ đó, hiệu quả sử dụng vốn tại các công ty con, ngân hàng con trong năm 2024 đã tiếp tục được nâng cao, đóng góp chung vào hiệu quả hoạt động của VietinBank.

Chi tiết tình hình kinh doanh của công ty con, ngân hàng con được trình bày ở Phụ lục 2.

Nơi nhân:

- Vụ TCKT-NHNN
- Lưu: TC3; VP NHCT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Trần Minh Bình

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
Dự án quan trọng quốc gia: Không phát sinh							
Dự án nhóm B							
Dự án đầu tư XD CB							
2	Trường Đào tạo Huế - Khu B	389.486	389.486	0	0	233.091	2009-2025
3	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Kon Tum	186.824	186.824	0	0	155.991	2011-2019
4	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Hà Giang	108.608	108.608	0	0	63.151	2015-2019
5	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Sóc Trăng	94.831	94.831	0	0	85.959	2010-2018
6	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bạc Liêu	86.379	86.379	0	0	75.007	2016-2022
7	Văn phòng giao dịch và nhà ở công vụ VietinBank tại 452 Trương Định - Hà Nội	80.909	80.909	0	0	64.091	2013-2017
8	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tuyên Quang	78.719	78.719	0	0	56.465	2012-2023
9	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	63.084	63.084	0	0	37.807	2020-2024
10	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Thành An	56.000	56.000	0	0	14.877	2020-2023
11	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bắc Thăng Long	54.441	54.441	0	0	25.941	2020-2024
12	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	47.490	47.490	0	0	40.172	2015-2023
13	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cao Bằng	48.713	48.713	0	0	22.180	2021-2024
14	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	49.431	49.431	0	0	13.798	2021-2025
15	Phòng giao dịch – Kho lưu trữ chứng từ khu vực tại khu đất thương mại dịch vụ khu dân cư Hiệp Thành 3 (giai đoạn 2)	89.100	89.100	0	0	67.032	2012-2025

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
16	Trụ sở Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	63.650	63.650	0	0	2.457	2023-2025
17	Trụ sở Chi nhánh Tây Cần Thơ	64.600	64.600	0	0	580	2023-2025
18	Trụ sở Chi nhánh Thái Bình	76.000	76.000	0	0	0	2024-2026
19	Trụ sở Chi nhánh Bình Dương	87.381	87.381	0	0	839	2024-2027
20	Văn phòng làm việc kiêm kho tại Xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	208.000	208.000	0	0	445	2024-2028
21	Kho lưu trữ tập trung khu vực Miền Trung - VietinBank	102.600	102.600	0	0	632	2024-2028
Dự án khác							
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ trung tâm dữ liệu VietinBank	242.006	242.006	0	0	113.634	2016-2025
2	Dự án Xây dựng hệ thống tính toán trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế IFRS	46.100	46.100	0	0	0	2023-2025
3	Nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn dự án để làm trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai - Tầng 1,2,3 thuộc dự án Khu dịch vụ Thương mại và Nhà ở tại 25 Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	78.245	78.245	0	0	72.282	2013
4	Đầu giá Tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm làm Trụ sở Chi nhánh Nghệ An	57.500	57.500	0	0	57.212	2015
5	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất - Lô đất	65.336	65.336	0	0	61.760	2010

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
	D5, D6, D7 khu đô thị Trần Nãi làm Trụ sở Chi nhánh Thủ Thiêm						
6	Nhận chuyển nhượng nhà đất làm trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	92.339	92.339	0	0	92.339	2023
7	Mua sắm thường xuyên xe ô tô chuyên dùng chở tiền cho các đơn vị VietinBank năm 2023	45.820	45.820	0	0	45.820	2023
8	Dự án Mua bản quyền và bảo trì hệ thống Treasury	47.388	47.388	0	0	47.388	2023-2024
9	Mua sắm tủ đĩa	60.808	60.808	0	0	0	2024-2026
10	Mua thiết bị tường lửa và giải pháp phòng chống xâm nhập	63.528	63.528	0	0	0	2024-2026
11	Dự án Mua sắm thiết bị mạng cho DataCenter và chi nhánh	56.320	56.320	0	0	0	2024-2027
12	Dự án phần mềm cho hạ tầng ảo hóa, subscription 3 năm	74.390	74.390	0	0	0	2024-2027
13	Mua sắm Hệ thống Datalake on premise	250.983	250.983	0	0	0	2024-2027
14	Nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản trên đất làm trụ sở Chi nhánh Đắk Nông	65.000	65.000	0	0	0	2023
15	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản trên đất làm trụ sở Chi nhánh Ngô Quyền	220.000	220.000	0	0	0	2023
16	Mua sắm 45 máy R-ATM để sảnh và 45 bộ hộp tiền dự phòng	49.311	49.311	0	0	0	2024

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
17	Mua sắm 50 máy R-ATM để sảnh và 50 bộ hộp tiền dự phòng	53.515	53.515	0	0	0	2024
18	Mua sắm thường xuyên xe ô tô chuyên dùng chở tiền cho các đơn vị VietinBank năm 2024	53.950	53.950	0	0	0	2024

(*) Các công trình có giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo bằng 0 là do đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên chưa có giá trị thực hiện.

PHỤ LỤC 2: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV VietinBank	1.000	1.000	6.032,3	579,9	23,6	18,7	-	22,4	4.726,7
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản VietinBank	120	120	263,1	184,0	67,7	54,1	6,6	27,4	76,9
1.3	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank	200	200	210,8	906,0	1,9	6,0	-	14,5	13,5
1.4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ VietinBank	300	300	426,3	13,4	13,6	10,6	-	2,2	5,3
1.5	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank	50	50	291,3	61,2	27,9	22,1	29,6	11,0	210,4
1.6	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (*)	1.580,8	1.580,8	6.613,4	432,9	113,9	91,1	25,6	22,8	5.218,4
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
2.1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank	766,7	489,2	9.889,4	3.961,5	365,2	290,5	-	237,0	7.956,9
2.2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	1.487,4	597,2	8.698,1	1.038,8	287,4	231,1	-	130,6	6.445,2

(*) Số liệu sau quy đổi tỷ giá tại ngày 31/12/2024: 1 USD = 25.498 VND, 1 LAK = 1,22 VND.